

Số: **36/2020/QĐST-HNGĐ**

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số: 29/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020, về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông N, sinh năm 1985. Nơi thường trú: Ward No.14, R Street, Ấn Độ. Nơi tạm trú: Số 09 đường S, tổ 24, phường M, quận H, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Bà **Khổng Thị Mai Y**, sinh năm 1986. Nơi thường trú: Thôn V, xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Nơi tạm trú: Số 09 đường S, tổ 24, phường M, quận H, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo Biên bản hoà giải đoàn tụ không thành của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng lập ngày 26 tháng 6 năm 2020, các đương sự thống nhất được với nhau về các nội dung cần giải quyết như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Khổng Thị Mai Y và ông N thống nhất thuận tình ly hôn.

[2] Về quan hệ con chung: Bà Khổng Thị Mai Y và ông N xác định có 01 con chung tên Thúy M, sinh ngày 20/9/2015.

Bà Khổng Thị Mai Y và ông N thỏa thuận về việc nuôi con chung như sau:

Giao 01 con chung tên Thúy M, sinh ngày 20/9/2015 cho bà Khổng Thị Mai Y trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 7 năm 2020.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung và về nợ chung: Bà Khổng Thị Mai Y và ông N xác định không có.

[4] Lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình: 300.000 đồng bà Khổng Thị Mai Y và ông N tự nguyện chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 0002624 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Khổng Thị Mai Y và ông N thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Giao 01 con chung tên Thúy M, sinh ngày 20/9/2015 cho bà Khổng Thị Mai Y trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 7 năm 2020.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung và về nợ chung: Bà Khổng Thị Mai Y và ông N xác định không có.

2. Về lệ phí Tòa án: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Khổng Thị Mai Y và ông N tự nguyện chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ đã

nộp theo Biên lai thu số 0002624 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự;

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Anh Tuấn